TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ - ST
Ngày 08-11-2022
V/v: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Dũng và ông Lê Bá Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 08/11/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 202/2022/ TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 21/10/2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Doãn T1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã K, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do ông Hoàng Đình K1 – Chủ tịch xã là người đại diện theo pháp luật.

(các đương vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Doãn T1 vào ngày 13/11/2008, đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã K. Việc kết hôn do hai bên tự nguyện, có được tìm hiểu nhau một thời gian ngắn. Do tại thời điểm kết hôn tôi chưa đủ tuổi (lúc đó tôi 16 tuổi, 8 tháng, 23 ngày) nên tôi đã khai thêm tuổi để được UBND xã K đăng ký kết hôn cho tôi. Sau ngày cưới tôi về chung sống với anh Thịnh ngay tại gia đình nhà chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận và sinh được ba con. Sau đó quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 20/10/2009, Nguyễn Phương B, sinh ngày 25/8/2011 và Nguyễn Doãn D, sinh ngày 26/5/2015. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được cả ba con nhưng tôn trọng ý kiến của các con nên bà xin nuôi hai con lớn, không yêu cầu ông Thịnh cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp với gia đình trong thời gian sống chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến trình bày của bị đơn - ông Nguyễn Doãn T1:

Ông đồng ý với trình bày của bà Cảnh về quan hệ hôn nhân và con chung của vợ chồng là đúng. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống gia đình không hạnh phúc nên ông đồng ý giải quyết ly hôn với bà Cảnh. Khi giải quyết ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả ba con nhưng sau khi hỏi ý kiến các con ông đồng ý nuôi 01 con nhỏ nhất là Nguyễn Doãn D, còn hai con lớn để bà Cảnh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp với gia đình trong thời gian sống chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của UBND xã K:

Theo sổ đăng ký kết hôn quyển số 01-2008 lưu giữ tại xã K, trang số 125 có thể hiện: Vào ngày 13/11/2008, UBND xã K có đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Doãn T1, sinh ngày 10/09/1987 và bà Nguyễn Thị C, sinh ngày 26/02/1991; cùng có HKTT: H, K, T, Bắc Ninh. Số đăng ký kết hôn: số 65.

Hiện tại UBND xã không còn lưu trữ sổ gốc khai sinh năm 1991, 1992; không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu đăng ký kết hôn năm 2008 nên không cung cấp

được cho Tòa án. Đối với giấy đăng ký kết hôn số 65 ngày 13/11/2008 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cung cấp của Công an xã K:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1992; CMND số: 125414970 do Công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 15/04/2014 là con gái ông Nguyễn Công Tư, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1968; HKTT: H, K, T, Bắc Ninh. Hiện bà Nguyễn Thị C đăng ký hộ khẩu thường trú tại hộ ông Nguyễn Doãn T1, sinh ngày 10/09/1987, địa chỉ: H, K, T, Bắc Ninh là chủ hộ; bà Cảnh quan hệ với chủ hộ là vợ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Toà án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định của pháp luật. Việc ra các văn bản tố tụng, cũng như các thủ tục tố tụng tại phiên toà đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2015; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016; Điều 147, 228, 235, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội về án phí, lệ phí. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Nguyễn Doãn T1.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, tài sản, án phí:

- Về con chung: Khi ly hôn, bà Cảnh nuôi 02 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 20/10/2009 và Nguyễn Phương B, sinh ngày 25/8/2011, ông Thịnh là người trực tiếp nuôi 01 con chung là Nguyễn Doãn D, sinh ngày 26/05/2015. Không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Bà Cảnh phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; sau khi nghe Kiểm sát viên trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người bị kiện là ông Nguyễn Doãn T1 có hộ khẩu thường trú tại xã K, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do vậy vụ án về việc "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa và có đơn xin xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

- Quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các tài liệu, chưng cứ do bà Cảnh cung cấp cho Tòa án như Giấy chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, cùng sự khai nhận của các đương sự và cung cấp của UBND, Công an xã K có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị C, sinh ngày 26/02/1992. Do vậy việc kết hôn của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Doãn T1 ngày 13/11/2008 tại UBND xã K là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân & gia đình năm 2000, ngoài ra hai bên không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác.

Tại khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 quy định:

"2. Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên không đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa xử lý như sau:

...

c) Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa giải quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; ..."

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên là đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn, do vậy tính đến ngày 27/02/2009 bà Cảnh đủ tuổi kết hôn và hai bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Các bên tiếp tục chung sống hòa thuận và sinh được ba con chung. Đến nay, do mâu thuẫn hai bên không thể tiếp tục chung sống, bà Nguyễn Thị C xin ly hôn, ông Nguyễn Doãn T1 đồng ý giải quyết ly hôn, do vậy Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016.

- *Về con chung:* bà Cảnh và ông Thịnh có 03 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 20/10/2009, Nguyễn Phương B, sinh ngày 25/8/2011 và Nguyễn Doãn D, sinh ngày 26/5/2015. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận: Bà Cảnh là người trực tiếp nuôi hai con lớn, ông Thịnh là người trực tiếp nuôi con nhỏ nhất. Thỏa thuận của các bên về việc nuôi con phù hợp với nguyện vọng của các con và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp:* Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 264, 266, 271, 273 và các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều Luật Hôn nhân và Gia đình 2000; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2015; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn: Xử cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Nguyễn Doãn T1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên về con chung: Bà Cảnh là người trực tiếp nuôi hai con lớn là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 20/10/2009 và Nguyễn Phương B, sinh ngày 25/8/2011. Ông Thịnh là người trực tiếp nuôi con nhỏ nhất là Nguyễn Doãn D, sinh ngày 26/5/2015. Không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Quyền và nghĩa vụ của người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0005679 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Bà Nguyễn Thị C đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Vương Thị Hà